CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cà phê Gia Lai

Ngày 31/12/2024	10,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**6.3%**	**-8.2%**

DT thuần
Q4/24
15.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.5| 25841%
YoY: ▲ 4.40| 39.0%

LN thuần
Q4/24
3.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.66| 240%
YoY: ▲ 6.77| 234%

LN sau thuế
Q4/24
3.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0| 150%
YoY: ▲ 6.86| 236%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-16.9%
YoY: +/-▲ 27.1%

ROE
2024
-22.1%
YoY: +/-▼ 3.3%

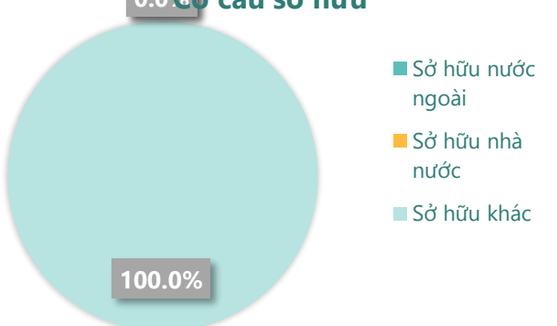
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,500 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	148
Số lượng CPLH (CP)	14,676,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.25
EPS	-633
P/E	-16.0

DT thuần
2024
15.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.50| 39.5%

LN thuần
2024
-4.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00| 64.1%

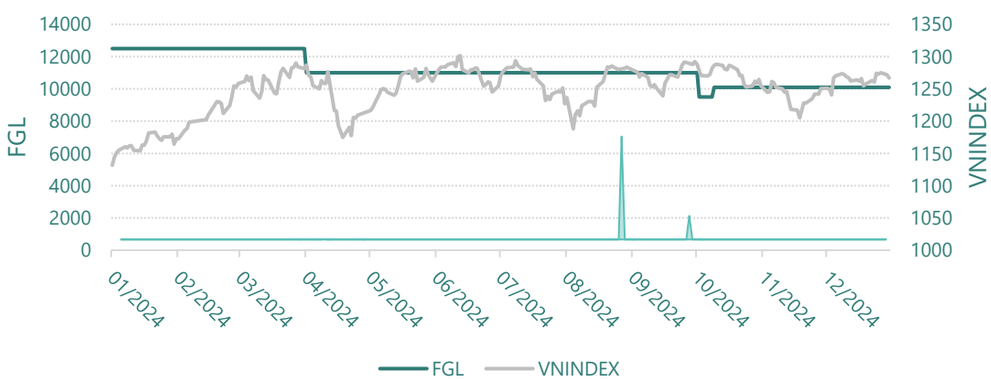
LN sau thuế
2024
-9.29
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.11| 25.3%

Cơ cấu sở hữu

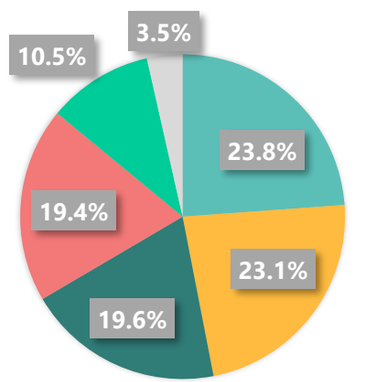


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

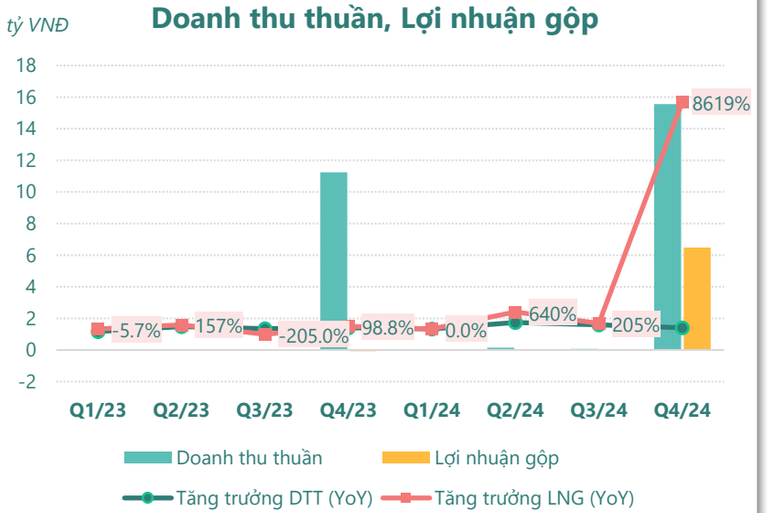


- CTCP Đầu tư Legend HighLand
- CTCP Năng lượng Nghĩa Hưng
- Lê Thị Thu Vân
- Trịnh Quang Hưng (Chủ tịch HĐQT)
- Trịnh Quang Vinh (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

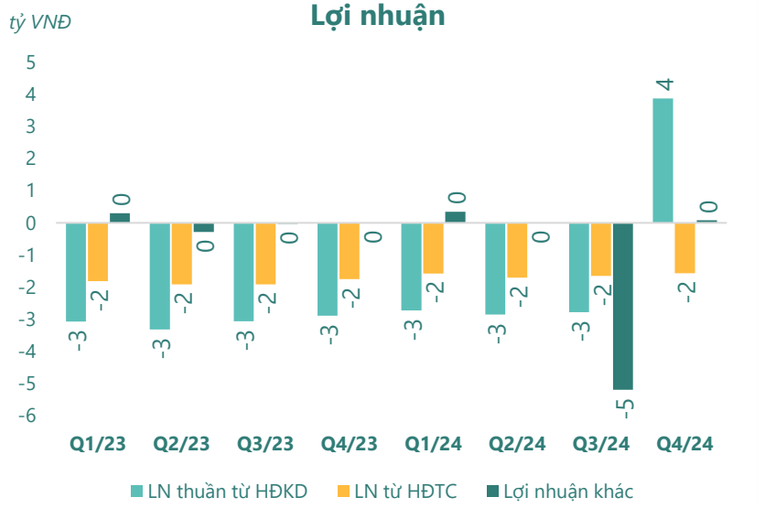
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



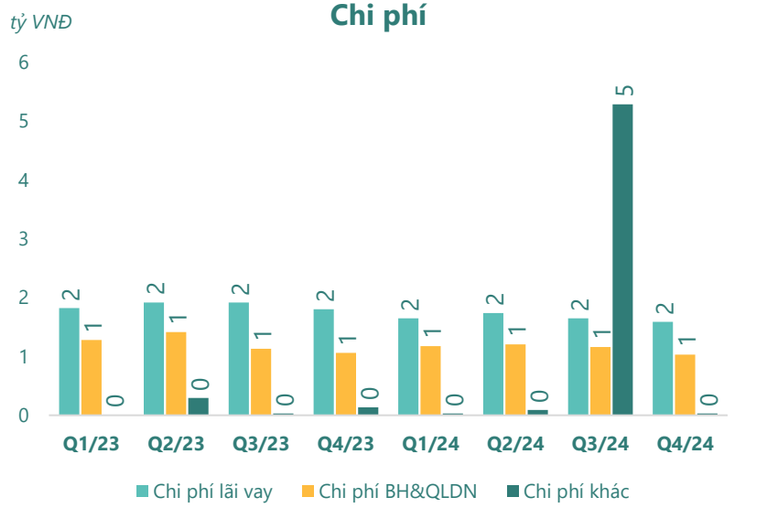
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



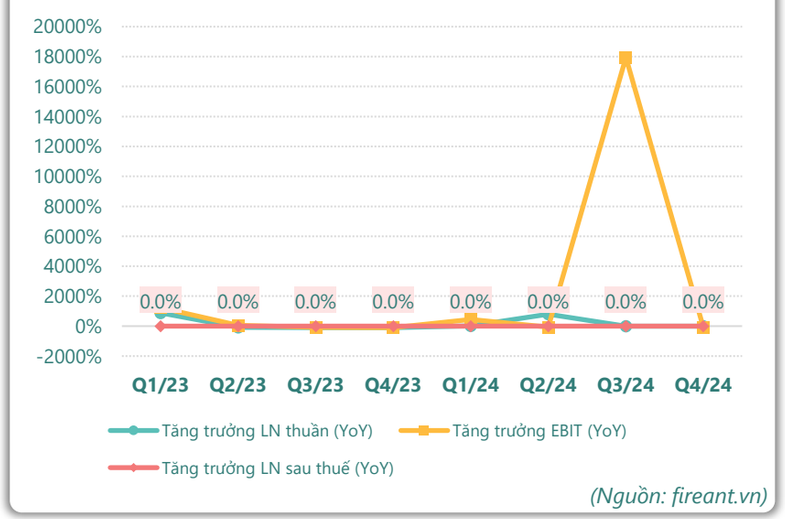
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



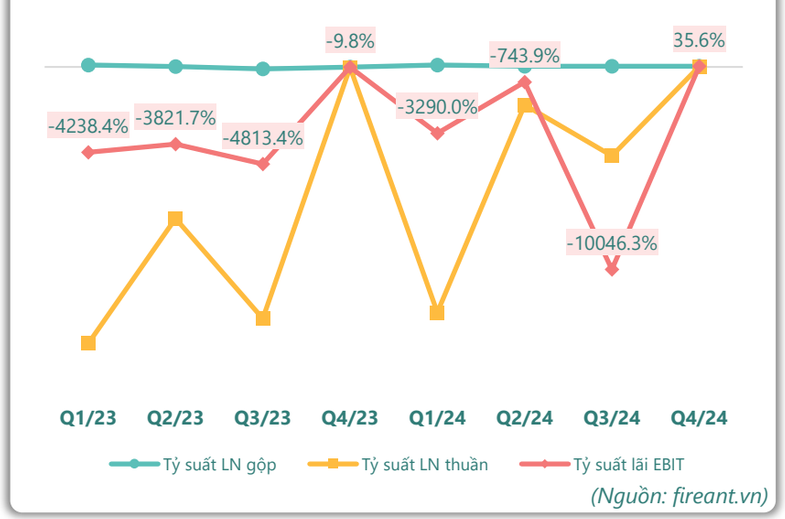
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



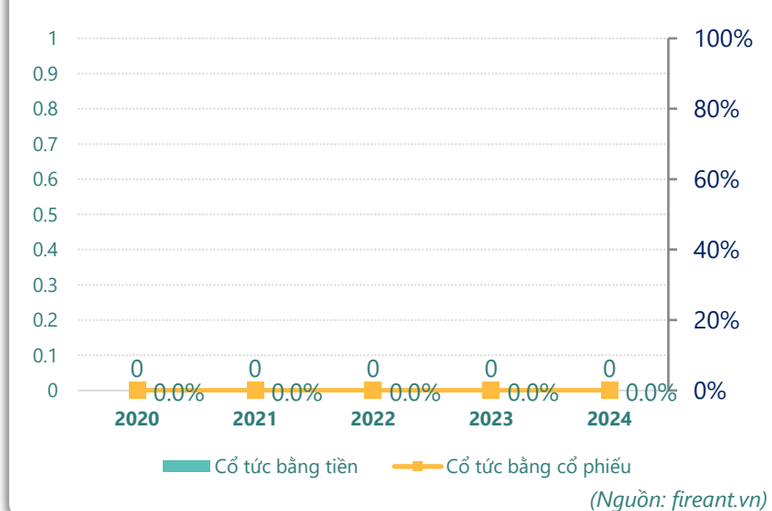
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

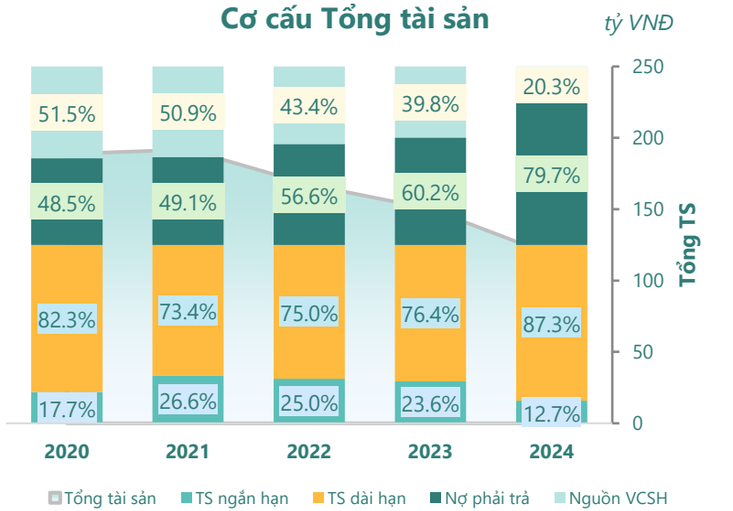
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

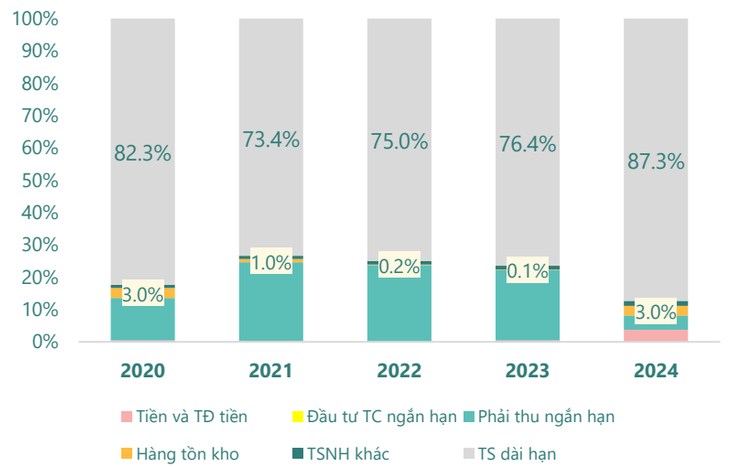
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



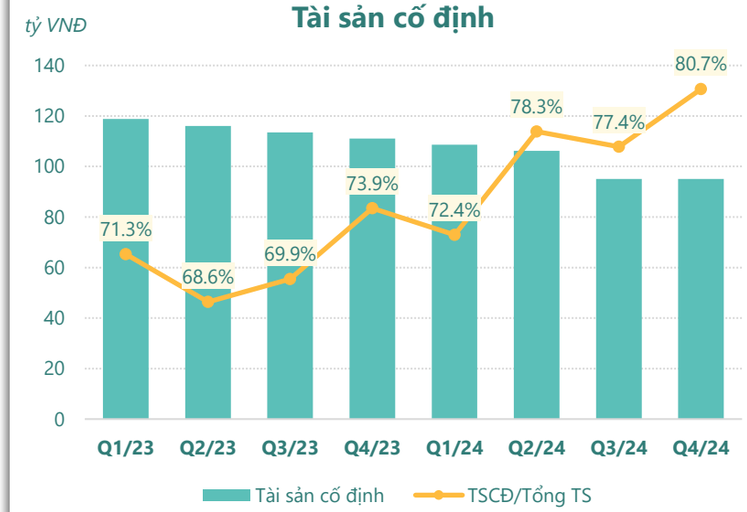
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



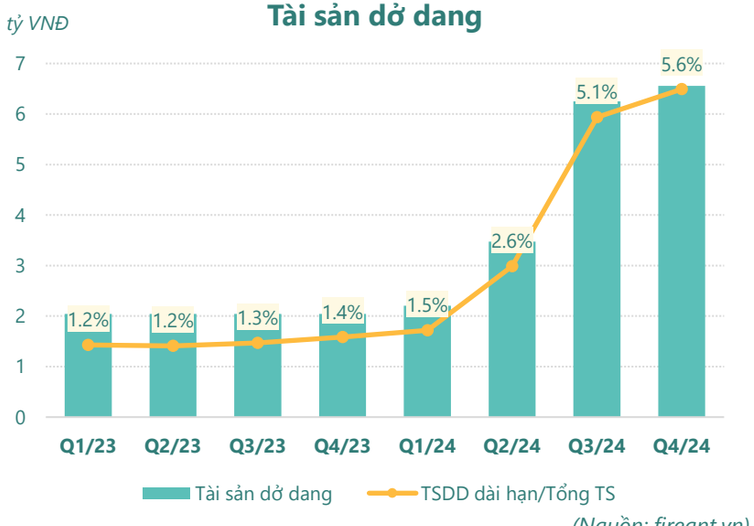
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



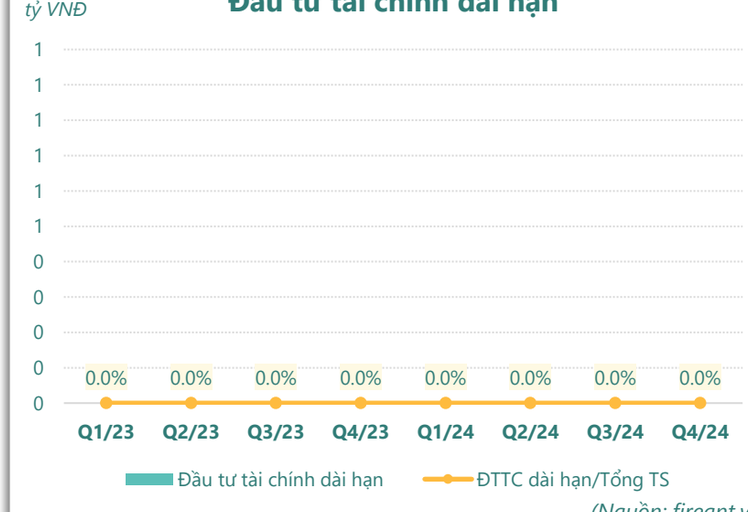
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



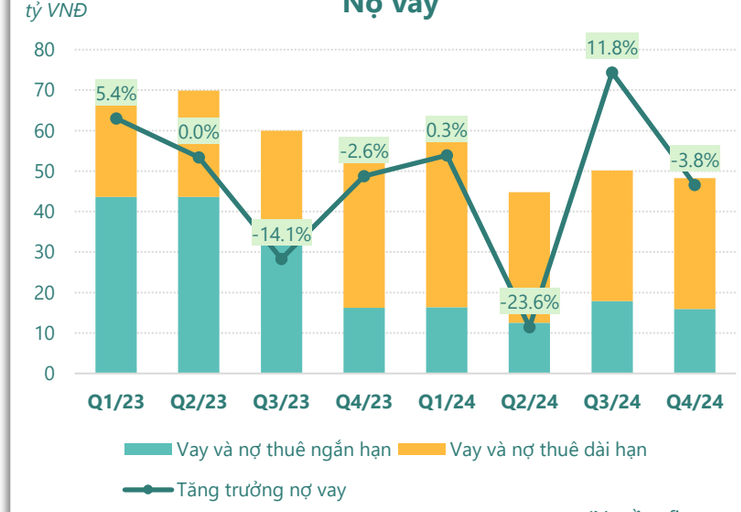
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

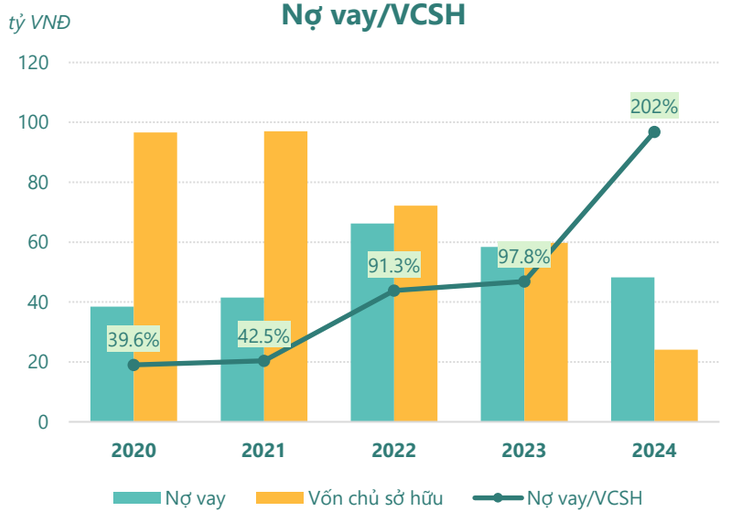
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

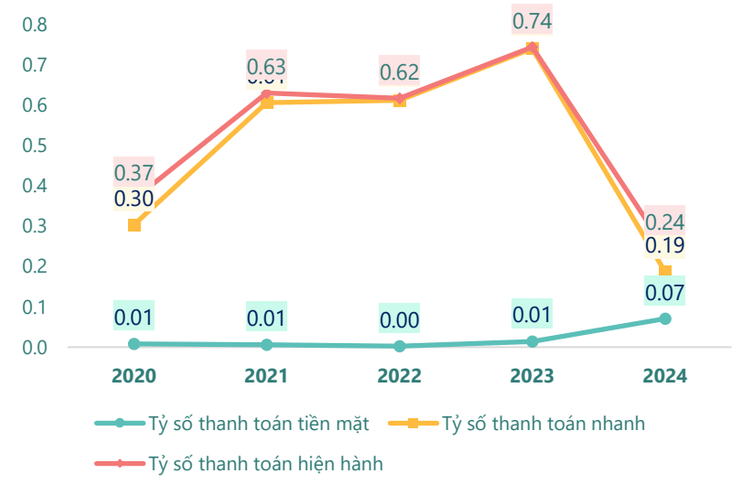
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



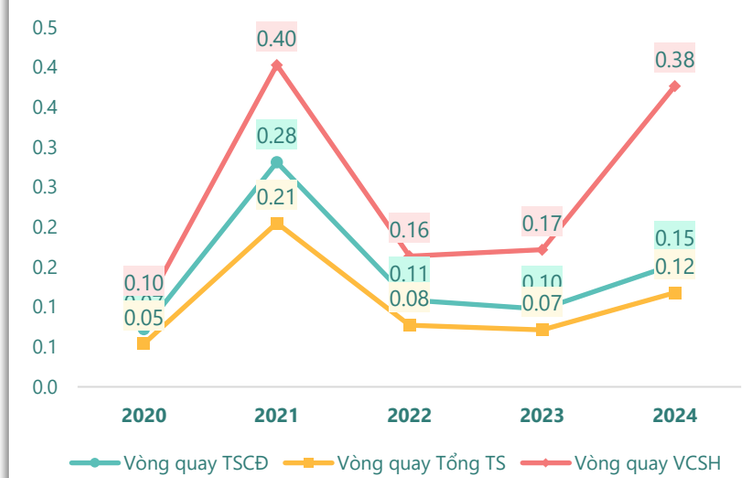
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



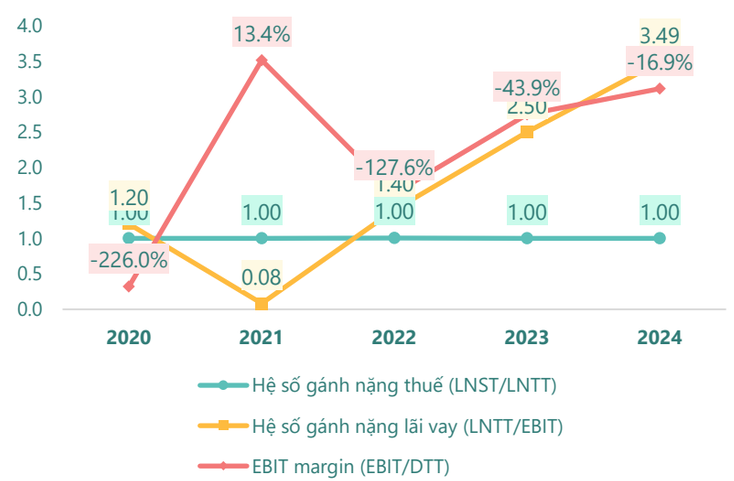
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



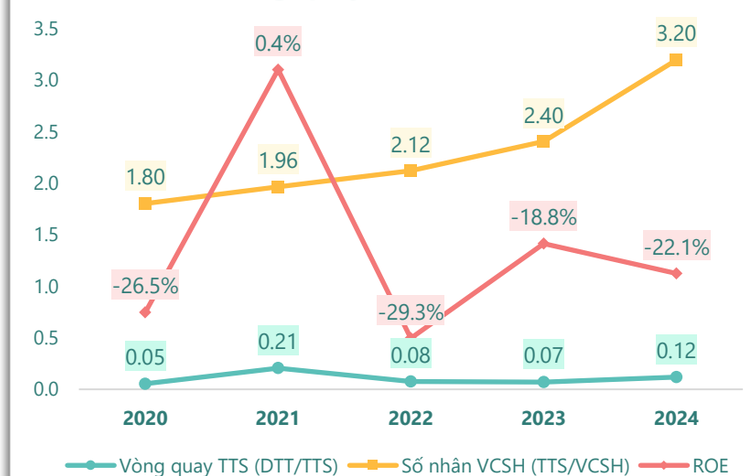
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



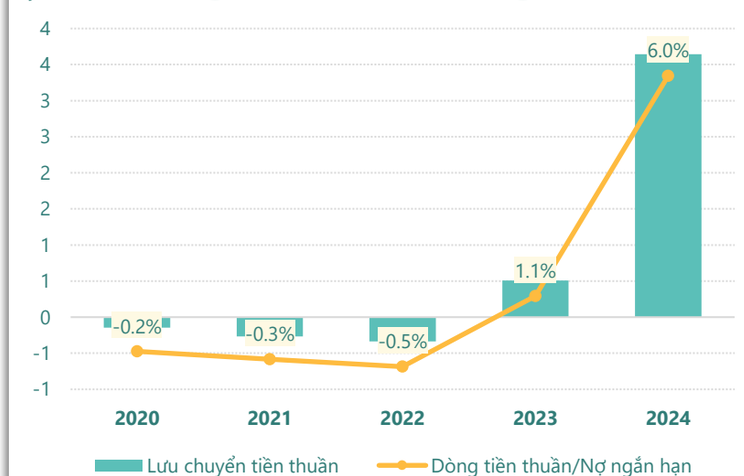
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**15.6**	**11.2**	**39.0%**	**15.8**	**11.3**	**39.5%**
Giá vốn hàng bán	9.08	11.3	-19.6%	9.22	11.5	-20.1%
Lợi nhuận gộp	6.48	-0.08	8202%	6.58	-0.20	3400%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.05	-59.6%	0.12	0.05	124%
Chi phí TC	1.59	1.80	-11.7%	6.63	7.46	-11.2%
Chi phí lãi vay	1.59	1.80	-11.7%	6.63	7.46	-11.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.01	0.02	-69.8%	0.01	0.02	-66.4%
Chi phí QLDN	**1.03**	**1.04**	**-1.2%**	**4.57**	**4.89**	**-6.6%**
LN thuần từ HĐKD	3.88	-2.89	234%	-4.50	-12.5	64.1%
Lợi nhuận khác	**0.08**	**-0.01**	**873%**	**-4.79**	**0.08**	**-6060%**
LN trước thuế	3.96	-2.90	236%	-9.29	-12.4	25.3%
Lợi nhuận sau thuế	**3.96**	**-2.90**	**236%**	**-9.29**	**-12.4**	**25.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.96**	**-2.90**	**236%**	**-9.29**	**-12.4**	**25.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.90	2.45	4.29	5.49	3.75	9.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-0.06	-0.03	-0.03	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.83	-2.23	-4.83	-5.51	-3.60	-4.90
Tiền đầu kỳ	0.38	0.46	0.68	0.07	0.03	0.15
Lưu chuyển tiền thuần	**0.07**	**0.22**	**-0.61**	**-0.04**	**0.12**	**4.17**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.46	0.68	0.07	0.03	0.15	4.32

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**118**	**150**	**-21.5%**
Tài sản ngắn hạn	14.9	35.4	-57.8%
Tiền và tương đương tiền	4.32	0.68	538%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.28	32.7	-83.8%
Hàng tồn kho	3.53	0.18	1880%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	1.85	-1.3%
Tài sản dài hạn	**103**	**115**	**-10.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	95.1	111	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.56	2.14	206%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.28**	**1.59**	**-19.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.0	90.4	3.9%
Nợ ngắn hạn	**61.2**	**47.6**	**28.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.0	16.2	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.55	0.08	563%
Nợ dài hạn	32.8	42.8	-23.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.3	42.3	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23.9**	**59.8**	**-60.0%**
Vốn chủ sở hữu	**24.1**	**59.8**	**-59.7%**
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-0.21**	**0.00**	**-4153%**

(Nguồn: fireant.vn)